

KẾ HOẠCH

thực hiện Chương trình kiểm tra, giám sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026 (đợt 2)

Thực hiện Chương trình số 05-CTr/TW, ngày 10/02/2026 của Bộ Chính trị về kiểm tra, giám sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư toàn khóa XIV và năm 2026, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình kiểm tra, giám sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026 (đợt 2), như sau:

A- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Chương trình kiểm tra, giám sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư toàn khóa XIV và năm 2026; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, tập trung, thống nhất của Ban Thường vụ Tỉnh ủy trong việc chuẩn bị các nội dung tiếp và làm việc với Đoàn giám sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư (*sau đây viết tắt là Đoàn kiểm tra, giám sát*); phân công rõ trách nhiệm từng cơ quan, đơn vị; đề cao vai trò người đứng đầu trong công tác chuẩn bị và cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ kiểm tra, giám sát.

Đánh giá toàn diện, khách quan, thực chất việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện (1) Việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị ở địa phương sau vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; (2) Các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030 từ 10% trở lên theo Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng; (3) Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và các văn bản liên quan; (4) Việc thực hiện kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

Chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các điều kiện cần thiết để phục vụ Đoàn kiểm tra, giám sát theo kế hoạch, bảo đảm mục đích, yêu cầu đề ra; thể hiện tinh thần nghiêm túc, cầu thị, trách nhiệm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Việc xây dựng báo cáo phải bám sát Đề cương của Đoàn kiểm tra, giám sát, khách quan, đầy đủ, có số liệu minh chứng cụ thể, phản ánh đúng tình hình thực tế, không hình thức.

B- PHÂN CÔNG CHUẨN BỊ

I- ĐỐI VỚI BÁO CÁO CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY

1. Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu nội dung Báo cáo *(theo Đề cương gửi kèm)*, cụ thể: Phần I (ý 1, mục 1; ý (1), (2), (3), mục 2); Phần II (các nội dung liên quan đến khối chính quyền); Phần III (trừ mục 4); Phần IV (trừ ý 3, mục 1, mục 10); Phần VI, VII *(đối với các nội dung (1) Việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị ở địa phương sau vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; (2) Các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030 từ 10% trở lên theo Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng; (3) Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và các văn bản liên quan)*.

Phụ lục II (từ II.1 đến II.8); Phụ lục III (từ III-1 đến III-5); Phụ lục IV (từ IV-01 đến IV-08); Phụ lục khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất (nếu có); Phụ lục số 08.

2. Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu nội dung Báo cáo *(theo Đề cương gửi kèm)*, cụ thể: Phần I (ý 2, mục 1, ý (4), mục 2); Phần II (trừ mục 10) các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Phần V; Phần VI, VII *(đối với nội dung: (1) Việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị ở địa phương sau vận hành chính quyền địa phương 2 cấp (liên quan tới khối đảng, đoàn thể); (2) Việc thực hiện kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp)*.

Phụ lục II (từ II.1 đến II.6, II.8 liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Ban Tổ chức Tỉnh ủy), Phụ lục V (từ V-01 đến V-06); Phụ lục khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất (nếu có); Phụ lục số 08 (đối với khối đảng, đoàn thể).

3. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy tham mưu nội dung Báo cáo *(theo Đề cương gửi kèm)*, cụ thể: Phần II (mục 10); Phần IV (v 1, mục 1); Phần VI, VII (đối với nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ (nếu có)); Phụ lục khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất (nếu có).

4. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy tham mưu nội dung Báo cáo *(theo Đề cương gửi kèm)*, cụ thể: Phần III (mục 4); Phần IV (Ý 3, mục 1; mục 10); Phần VI, VII *(đối với nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ (nếu có))*. Phụ lục III (từ III-6 đến III-8); Phụ lục khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất (nếu có).

5. Đảng ủy Cơ quan Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu nội dung Báo cáo *(theo Đề cương gửi kèm)*, cụ thể: Phần IV (mục 3); Phần VI, VII *(đối với nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ (nếu có))*; Phụ lục khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất (nếu có).

6. Giao Văn phòng Tỉnh ủy tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổng hợp dự thảo báo cáo chung; đồng thời, tham mưu nội dung Báo cáo (theo Đề cương gửi kèm), cụ thể: Phần IV (ý 2, 4, mục 1; tiểu mục 2.1); Phần VI, VII (đối với nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ (nếu có)); Phụ lục IV (IV-01, IV-02); Phụ lục khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất (nếu có).

II- ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC CHỌN KHẢO SÁT, KIỂM TRA

Các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan, đơn vị, địa phương được chọn khảo sát, kiểm tra khẩn trương xây dựng báo cáo tự kiểm tra về các lĩnh vực, nhiệm vụ được giao liên quan đến các nội dung kiểm tra của Đoàn Kiểm tra, giám sát theo Đề cương gửi kèm (điều chỉnh, bổ sung cụ thể theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra), cung cấp đầy đủ tài liệu, hồ sơ kèm theo và lập danh mục thống kê hồ sơ gửi về Thường trực Tỉnh ủy (qua Văn phòng Tỉnh ủy), gồm các đơn vị sau: (1) Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; (2) Ban Thường vụ Đảng ủy Cơ quan Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; (3) Ban Tổ chức Tỉnh ủy; (4) Văn phòng Tỉnh ủy; (5) Ban Thường vụ Đảng ủy phường Long Xuyên; (6) Ban Thường vụ Đảng ủy phường Rạch Giá; (7) Ban Thường vụ Đảng ủy phường Châu Đốc; (8) Ban Thường vụ Đảng ủy đặc khu Kiên Hải; (9) Ban Thường vụ Đảng ủy xã An Minh; (10) Ban Thường vụ Đảng ủy xã Long Điền; (11) Ban Thường vụ Đảng ủy xã Thạnh Lộc; (12) Ban Thường vụ Đảng ủy xã Kiên Lương; (13) Ban Thường vụ Đảng ủy xã Gò Quao; (14) Ban Thường vụ Đảng ủy xã Tân Hiệp; (15) Ban Thường vụ Đảng ủy phường Tân Châu; (16) Ban Thường vụ Đảng ủy xã An Châu; (17) Ban Thường vụ Đảng ủy Sở Nội vụ; (18) Ban Thường vụ Đảng ủy Sở Tài chính; (19) Ban Thường vụ Đảng ủy Sở Xây dựng; (20) Ban Thường vụ Đảng ủy Sở Văn hóa và Thể thao; (21) Ban Thường vụ Đảng ủy Sở Du Lịch; (22) Ban Thường vụ Đảng ủy Sở Nông nghiệp và Môi trường.

C- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị liên quan quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, gửi báo cáo kết quả thực hiện về Ban Thường vụ Tỉnh ủy (qua Văn phòng Tỉnh ủy) **chậm nhất ngày 09/4/2026 (thứ Sáu)** để tổng hợp, báo cáo Đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định.

***Lưu ý:**

- Nội dung báo cáo cần đánh giá ưu điểm, nguyên nhân; hạn chế, khuyết điểm, nguyên nhân; bài học kinh nghiệm. Đề xuất, kiến nghị: Đối với các tổ chức đảng được giám sát; đối với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; đối với Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan Trung ương.

- Việc đánh giá phải trên cơ sở kết quả thực hiện các nội dung nêu trên, đối chiếu với mục đích, yêu cầu của Chỉ thị, Nghị quyết và các văn bản có liên quan. Khi nêu hạn chế phải xác định rõ đối tượng, nội dung, số lượng, địa chỉ cụ thể;

không nêu chung chung. Đánh giá những nội dung không đạt, nguy cơ không đạt (nếu có) và nguyên nhân, có số liệu minh họa. Từ đó khẳng định những nội dung nào phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo làm cơ sở kiến nghị. Đề xuất, kiến nghị cụ thể, rõ nội dung, trách nhiệm, thời hạn giải quyết nhằm hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các mục tiêu đề ra.

2. Giao Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy phối hợp Văn phòng Tỉnh ủy giúp Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo dõi việc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Làm đầu mối phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Trung ương để thông tin kịp thời các yêu cầu của Đoàn kiểm tra, giám sát.

3. Giao Văn phòng Tỉnh ủy tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị và báo cáo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy bảo đảm đúng thể thức, nội dung theo quy định. Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm công tác hậu cần phục vụ chu đáo việc tiếp và làm việc với Đoàn Kiểm tra, giám sát. *Nguyen*

Nơi nhận:

- Đ/c Võ Thị Ánh Xuân, Bí thư TW Đảng,
Phó Chủ tịch nước CHXHCNVN (để b/c),
- Đoàn KTGS số 29 của BCT, BBT,
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy,
- Các ban của Tỉnh ủy: Tổ chức, Kiểm tra,
Tuyên giáo và Dân vận,
- BTV Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Đảng ủy Cơ quan Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh,
- Đơn vị được kiểm tra,
- Lãnh đạo VPTU,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



Lâm Minh Thành

ĐỀ CƯƠNG

gợi ý báo cáo kết quả tự kiểm tra đợt 2⁽¹⁾

I- KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ

1. Đặc điểm, tình hình

- Khái quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị.

- Nêu khái quát những đặc điểm nổi bật về tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, đảng viên của địa phương, đơn vị có liên quan đến công tác kiểm điểm, đánh giá, xếp loại trong năm; bao gồm: tổng số đảng bộ trực thuộc, tổ chức cơ sở đảng, chi bộ, đảng viên; tổng số tập thể lãnh đạo, quản lý và cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp; số cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; số đơn vị có thay đổi về tổ chức trong kỳ (chia tách, sáp nhập, mới thành lập do thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy);...

2. Thuận lợi, khó khăn: *Nêu ngắn gọn thuận lợi, khó khăn tác động đến việc triển khai (1) việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị ở địa phương sau vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; (2) các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030 từ 10% trở lên theo Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng; (3) việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và các văn bản liên quan; (4) việc thực hiện kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.*

II- VIỆC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ Ở ĐỊA PHƯƠNG SAU VẬN HÀNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thể chế hoá, cụ thể hoá

(Chi tiết Phụ lục II-1: Biểu thống kê các văn bản cấp ủy ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai chính quyền địa phương 2 cấp; Phụ lục II-2: Sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thực hiện liên quan đến việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị ở địa phương sau vận hành chính quyền địa phương 2 cấp)

2. Kết quả tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp

2.1. Kết quả toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp

(Chi tiết theo Phụ lục II-3: Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế)

¹ Nội dung kiểm tra: (1) Việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị ở địa phương sau vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; (2) Các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030 từ 10% trở lên theo Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng; (3) Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và các văn bản liên quan; (4) Việc thực hiện kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

2.2. Rà soát, phân định thẩm quyền; thực hiện phân cấp, phân quyền, ủy quyền

(Chi tiết theo Phụ lục II-4: Thống kê các văn bản do các cơ quan chuyên môn ban hành (theo phạm vi trách nhiệm phụ trách) để vận hành chính quyền địa phương 2 cấp)

2.3. Sắp xếp, bố trí, điều động cán bộ, công chức, viên chức

(Chi tiết theo Phụ lục II-5: Thống kê biên chế, cấp trưởng không là người địa phương và số cấp phó; Phụ lục II-6: Thống kê cán bộ, công chức, viên chức được điều động; Phụ lục II-7: Thống kê kết quả giải quyết chế độ, chính sách cán bộ, công chức, viên chức)

2.4. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng

3. Kết quả bàn giao, tiếp nhận và xử lý công việc chuyển tiếp

4. Kết quả tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp

5. Bảo đảm nguồn lực, điều kiện hoạt động

5.1. Về tài chính, ngân sách, đầu tư

5.2. Về trụ sở, cơ sở vật chất, tài sản công

6. Xây dựng hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý

7. Cải cách hành chính và giải quyết thủ tục hành chính

(Chi tiết tại Phụ lục II-8.1: Biểu thống kê kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Phụ lục II-8.2: Tổng hợp khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị liên quan đến dịch vụ công)

8. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị

9. Tác động đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đời sống nhân dân

10. Công tác thông tin, tuyên truyền, nắm tình hình và tạo đồng thuận xã hội

11. Việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc theo chức năng nhiệm vụ theo Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kết quả giám sát Đợt 1

(Chi tiết tại Phụ lục: Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị)

III- CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NHẪM BẢO ĐẢM THỰC HIỆN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) BÌNH QUÂN TRONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỪ 10% TRỞ LÊN THEO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG

1. Việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP từ 10% trở lên (tăng trưởng hai con số)

- Việc xây dựng, ban hành Chương trình hành động, Kế hoạch cụ thể cho cả nhiệm kỳ và năm 2026.

- Việc cập nhật, bổ sung Chương trình hành động, kế hoạch thực hiện của cấp ủy để đạt được mục tiêu tăng trưởng hai con số; trong đó nêu rõ:

+ Những nhiệm vụ đã cập nhật, bổ sung trên cơ sở rà soát từng nhiệm vụ phải thực hiện Nghị quyết và Chương trình hành động của BCH Trung ương thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV, Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước và Nghị quyết số 80-NQ/TW, ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

+ Những nhiệm vụ được xây dựng trên cơ sở Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2, Khóa XIV.

+ Hệ thống các nhiệm vụ, giải pháp đối với ngành, lĩnh vực, địa phương (thể chế, quy hoạch, đầu tư, xây dựng hạ tầng, đất đai, môi trường, cải cách hành chính, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp, phát triển đô thị, quản lý tài nguyên, văn hóa - xã hội...) nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số.

+ Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể hóa Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước (trong đó làm rõ việc quản lý, khai thác, phân bổ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, tài sản công, ngân sách nhà nước, đầu tư công, tín dụng nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; xử lý các dự án, công trình tồn đọng, kéo dài; nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn, tổng công ty nhà nước trong các ngành, lĩnh vực then chốt).

+ Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể hóa Nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hóa Việt Nam (trong đó làm rõ việc phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa, kinh tế sáng tạo, sản phẩm và dịch vụ văn hóa số; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng thương hiệu, hình ảnh và sức mạnh mềm quốc gia).

+ Nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm tăng trưởng nhanh đi đôi với phát triển bền vững; trong đó có bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải, chuyển đổi năng lượng và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai.

+ Việc lượng hóa đóng góp dự kiến của từng nhóm nhiệm vụ, giải pháp, dự án, động lực tăng trưởng vào tăng trưởng GDP/GRDP, thu ngân sách, việc làm, năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững.

+ Nhiệm vụ, giải pháp phòng chống lãng phí, tháo gỡ điểm nghẽn, xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; cải cách thủ tục hành chính để giải phóng nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

+ Số lượng, nội dung chỉ đạo của Trung ương chưa được cập nhật vào chương trình hành động, kế hoạch thực hiện.

(Chi tiết tại Phụ lục III-1: Mục tiêu kinh tế giai đoạn 2026 - 2030)

2. Việc triển khai, chỉ đạo cấp dưới thực hiện Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện, các văn bản chỉ đạo mới của Trung ương

- Việc cụ thể hóa các nhiệm vụ thành chuyên đề, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (*theo từng loại nhiệm vụ; cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; lộ trình thực hiện theo từng giai đoạn; kết quả dự kiến đạt được; khả năng đóng góp vào tăng trưởng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và phòng, chống lãng phí...*)

- Việc giao mục tiêu tăng trưởng trên từng lĩnh vực như đầu tư, tăng trưởng các ngành cho các địa phương, tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước năm 2026. Việc giao đầu mối chủ trì, trách nhiệm phối hợp, tiến độ, sản phẩm đầu ra và cơ chế kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế nhà nước, phát triển công nghiệp văn hóa, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường, phát triển doanh nghiệp và giải phóng nguồn lực cho tăng trưởng.

- Sự phân công trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp.

- Việc thiết lập cơ chế theo dõi, giao ban, sơ kết theo tháng, quý; chế độ báo cáo, cảnh báo sớm đối với các nội dung chậm tiến độ, có nguy cơ không đạt mục tiêu tăng trưởng hoặc phát sinh rủi ro về môi trường, xã hội, văn hóa.

- Số lượng văn bản, khái quát nội dung đã chỉ đạo cấp dưới triển khai thực hiện.

(Chi tiết tại Phụ lục III-2: Biểu thống kê văn bản chỉ đạo, lãnh đạo của cấp ủy các cấp đối với việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các văn bản chỉ đạo mới của Trung ương)

3. Việc cập nhật, tổ chức thực hiện các chỉ đạo của cấp trên và tổ chức thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu được giao

- Số lượng văn bản, khái quát nội dung đã cập nhật, sửa đổi.

- Số lượng nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ có thời hạn hoàn thành được giao. Tiến độ, kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao tại các văn bản chỉ đạo của Trung ương:

+ Đánh giá theo từng nội dung, chỉ tiêu cụ thể của các Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ⁽²⁾.

+ Số nhiệm vụ thường xuyên đã triển khai, có kết quả một phần; số nhiệm vụ (không gồm nhiệm vụ thường xuyên) đã hoàn thành, trong đó số hoàn thành đúng hạn; số hoàn thành không đúng hạn.

- Số lượng, nội dung chỉ đạo của Trung ương chưa được cập nhật, thể chế hóa.

² Như: Chương trình hành động số 09-CTr/ĐU, ngày 19/3/2026 của Đảng ủy Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng; Nghị quyết số 41/NQ-CP, ngày 11/3/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng; Nghị quyết số 244/2025/QH15, ngày 13/11/2025 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định 282/QĐ-TTg, ngày 12/2/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030;...

- Việc thực hiện hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, giải phóng sức sản xuất, huy động mọi nguồn lực và tạo động lực mới cho phát triển⁽³⁾.

- Việc bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế, an sinh xã hội gắn với mục tiêu tăng trưởng hai con số; làm rõ kết quả, khó khăn, vướng mắc và giải pháp trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

- Việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu, kinh tế số, kinh tế dữ liệu trở thành động lực chính cho tăng trưởng; kết quả triển khai các nhiệm vụ, đề án, dự án trọng điểm và tác động đối với năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

- Việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, phát triển khu vực kinh tế tư nhân, hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản trị và sức cạnh tranh của nền kinh tế, ngành, lĩnh vực, địa phương. Việc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

- Việc xây dựng, thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2026⁽⁴⁾:

+ Kết quả, tiến độ thực hiện so với kế hoạch, khó khăn, vướng mắc (*theo từng quý, nửa năm và cả năm*).

+ Việc lượng hóa mức độ đóng góp của từng khu vực, ngành, lĩnh vực, dự án trọng điểm, động lực tăng trưởng mới, động lực tăng trưởng truyền thống, khu vực kinh tế nhà nước, khu vực kinh tế tư nhân, công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa, chuyển đổi số, kinh tế xanh vào tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030.

+ Việc rà soát, thống kê, số hóa, làm sạch dữ liệu, khơi thông và đưa vào sử dụng hiệu quả các nguồn lực do Nhà nước nắm giữ (đất đai, tài nguyên, hạ tầng, tài sản công, ngân sách nhà nước, đầu tư công, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, dữ liệu, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách) theo tinh thần Nghị quyết số 79-NQ/TW.

+ Việc cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn, tổng công ty, tổ chức tín dụng nhà nước; đổi mới quản trị, chuyển đổi số, đầu tư cho nghiên cứu - phát triển, đổi mới sáng tạo; tập trung vào các ngành, lĩnh vực nền tảng, chiến lược, then chốt, có tính dẫn dắt và lan tỏa cao.

³ Rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch, thương mại, khoáng sản, sở hữu trí tuệ, phá sản, xây dựng...; cải cách, cắt giảm thủ tục hành chính, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính; chuẩn hóa, số hóa quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; cắt giảm, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh; phân cấp, phân quyền trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, xây dựng, đất đai; xây dựng, điều chỉnh các chiến lược và quy hoạch các cấp bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tạo điều kiện cho huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực hiệu quả; xây dựng thể chế thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế số, kinh tế dữ liệu, kinh tế không gian tầm thấp, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế chia sẻ, kinh tế ban đêm, các mô hình kinh tế đột phá (đặc khu kinh tế, đặc khu công nghệ, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế)...

⁴ Bộ, ngành trung ương xây dựng kịch bản tăng trưởng của ngành, lĩnh vực hàng quý, cả năm 2026; các địa phương rà soát, xây dựng kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 theo 03 khu vực kinh tế, 21 ngành cấp 01 và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm theo từng quý theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 01 của Chính phủ.

+ Việc phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa, kinh tế sáng tạo, thị trường văn hóa, sản phẩm và dịch vụ văn hóa số; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng thương hiệu địa phương, ngành, quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 80-NQ/TW.

+ Việc bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm trong quá trình thực hiện các dự án, nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng; quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, tài nguyên, năng lượng, nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng.

+ Việc theo dõi, dự báo, xây dựng kịch bản ứng phó, cảnh báo sớm đối với các rủi ro bên ngoài và bên trong ảnh hưởng đến tăng trưởng như biến động kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.

+ Việc thực hiện các dự án trọng điểm, các động lực tăng trưởng mới, làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống (*đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu*); phân tích kết quả, dự báo mức độ hoàn thành theo kế hoạch, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, làm rõ các các động lực tăng trưởng trong năm 2026 và những động lực phát huy trong giai đoạn tiếp theo.

+ Việc tháo gỡ, hướng dẫn cấp dưới, địa phương tháo gỡ các dự án có khó khăn, vướng mắc; các dự án sử dụng đất trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát, bản án và các vi phạm pháp luật đất đai đến trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành (*số lượng, tiến độ thực hiện, khó khăn, vướng mắc*).

+ Việc lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch đảm bảo đồng bộ, thống nhất với yêu cầu tăng trưởng hai con số.

+ Việc đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng⁽⁵⁾ đồng bộ, hiện đại, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới.

+ Việc nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

+ Việc xây dựng cơ chế, chính sách đột phá để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực theo các mô hình hợp tác công - tư.

+ Việc nâng cao hiệu quả khu vực kinh tế nhà nước, phát triển khu vực kinh tế tư nhân⁽⁶⁾.

+ Việc phát triển, nâng cao sức cạnh tranh các ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, công nghiệp mũi nhọn, phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

+ Việc chủ động điều chỉnh, ứng phó với các biến động kinh tế, thương mại thế giới tác động đến tăng trưởng.

⁵ Hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu...

⁶ Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân

(Chi tiết tại Phụ lục III-3: Thống kê kết quả việc thực hiện các chỉ đạo của cấp trên và tổ chức thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu được giao; Phụ lục III-4: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư, các dự án tạo động lực tăng trưởng mới của tỉnh/thành giai đoạn 2026-2030; Phụ lục III-5: Việc tháo gỡ các dự án có khó khăn, vướng mắc; các dự án sử dụng đất trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát, bản án và các vi phạm pháp luật)

4. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn

- Việc điều chỉnh Chương trình kiểm tra, giám sát cả nhiệm kỳ và năm 2026 bổ sung nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số (trong đó: việc kiểm tra, giám sát phải gắn với kết quả đầu ra, tác động thực chất đến tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng tăng trưởng; không chỉ dừng ở việc ban hành văn bản, chương trình, kế hoạch).

- Việc xây dựng hệ thống tiêu chí, chỉ số, cơ chế giám sát, đánh giá, cảnh báo sớm; xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với các nội dung chậm triển khai, không hoàn thành, có nguy cơ không đạt mục tiêu hoặc phát sinh hệ quả tiêu cực về môi trường, văn hóa, xã hội.

- Việc phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các đồng chí Ủy viên BTV cấp ủy trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc triển khai các nhiệm vụ cụ thể theo Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện của cấp ủy.

(Chi tiết tại Phụ lục III-6: Rà soát, điều chỉnh chương trình kiểm tra, giám sát năm 2026; Phụ lục III-7: Hệ thống tiêu chí, chỉ số, cơ chế giám sát, đánh giá và cảnh báo sớm; Phụ lục III-8: Phân công ủy viên ban thường vụ cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc)

5. Việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc theo chức năng nhiệm vụ theo Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kết quả giám sát Đợt 1

(Chi tiết tại Phụ lục: Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị)

IV- VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW, NGÀY 22/12/2024 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA VÀ CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN

Trọng tâm là các văn bản: (1) Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và các văn bản liên quan; (2) Nghị quyết số 71/NQ-CP, ngày 01/04/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; (3) Quyết định số 204-QĐ/TW, ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư về Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng; (4) Thông báo kết luận số 17-TB/CQTTCĐ, ngày 29/12/2025 về kết luận chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo tại Hội nghị tổng kết công tác năm 2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương; (5) Chương trình số 02-CTr/BCĐTW, ngày 02/02/2026 của

Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về Chương trình công tác năm 2026; (6) Kế hoạch số 17-KH/BCĐ, ngày 31/01/2026 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng về Kế hoạch chuyển đổi số trong các cơ quan đảng năm 2026; (7) Thông báo số 22-TB/CQTTBCĐ, ngày 20/3/2026 kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Phiên họp chuyên đề về Công nghệ chiến lược của Thường trực Ban Chỉ đạo và (8) các văn bản có liên quan.

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Nghị quyết 57 và các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương.

- Các văn bản đã ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện và các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương (ngày tháng năm ban hành, tên văn bản, xác định văn bản mang tính quán triệt/giao nhiệm vụ/kiểm tra, đôn đốc).

- Công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy.

- Việc tổ chức sơ kết, tổng kết việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57 (thời điểm tổ chức, hình thức, nội dung).

- Các nội dung liên quan khác (nếu có).

(Chi tiết tại Phụ lục IV-1: Các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57)

2. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện

2.1. Kết quả xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW năm 2026, bám sát thực tiễn, rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời hạn, rõ kết quả

(Chi tiết tại Phụ lục IV-2: Chương trình, đề án thực hiện Nghị quyết số 57 giai đoạn 2026 - 2030)

2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, các văn bản có liên quan của Trung ương giao và của cấp mình

(Chi tiết tại Phụ lục IV-3: Tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao theo các văn bản của Trung ương)

2.3. Về tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp (PAKN, SKGP) về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thông qua Hệ thống pakn.nq57.vn và các kênh có liên quan

(Chi tiết tại Phụ lục IV-4: Tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số)

2.4. Việc báo cáo Trung ương các tư duy, sáng kiến đột phá và đặt hàng các sản phẩm cần thiết cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KHCVN, ĐMST, CDS) trên Hệ thống pakn.nq57.vn

(Chi tiết tại Phụ lục IV-5: Báo cáo Trung ương các tư duy, sáng kiến đột phá và đặt hàng các sản phẩm cần thiết cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số)

2.5. Việc xác định các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (KPI) tương ứng với từng nhiệm vụ đề ra, tổng hợp gửi Thường trực Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo để đưa vào theo dõi trên Hệ thống theodoingq.dcs.vn.

3. Công tác hoàn thiện thể chế, chính sách

3.1. Tình hình, kết quả thực hiện

3.2. Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

4. Công tác chuyển đổi số

4.1. Chuyển đổi số trong hệ thống chính trị

4.1.1. Về hạ tầng số dùng chung

a) Tình hình kết quả thực hiện

b) Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

4.1.2. Về dữ liệu, nền tảng số

a) Tình hình kết quả thực hiện

b) Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

4.1.3. Về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến

a) Tình hình kết quả thực hiện

b) Nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

4.1.4. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong điều hành và thực thi công vụ

a) Tình hình kết quả thực hiện

b) Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

4.2. Về kinh tế số

a) Kết quả thực hiện

b) Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

4.3. Xã hội số

a) Tình hình, kết quả thực hiện

b) Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

5. Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.1. Tình hình, kết quả thực hiện

5.2. Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

6. Về nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế về KHCN, ĐMST, CDS

6.1. Tình hình, kết quả thực hiện

6.2. Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

(Chi tiết tại Phụ lục IV-6: Công tác đào tạo, bồi dưỡng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số năm 2026)

7. Về an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ thông tin bí mật nhà nước

7.1. Tình hình kết quả thực hiện

7.2. Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

8. Về tài chính, kinh phí cho KHCN, ĐMST, CDS

8.1. Tình hình, kết quả thực hiện

8.2. Tự nhận xét, đánh giá

- Xác định rõ trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế đối với các nội dung nêu trên.

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

(Chi tiết tại Phụ lục IV-7: Việc đăng ký kinh phí và kế hoạch vốn; Phụ lục IV-8: Việc giải ngân kinh phí)

9. Về công tác phòng, chống lãng phí

9.1. Tình hình kết quả thực hiện

9.2. Tự nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp khắc phục.

- Trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế.

10. Việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát

11. Việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc theo chức năng nhiệm vụ theo Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kết quả giám sát Đợt 1

(Chi tiết tại Phụ lục: Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị)

V- CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY ĐỊNH SỐ 366-QĐ/TW, NGÀY 30/8/2025 VÀ KẾT LUẬN SỐ 12-KL/TW, NGÀY 19/3/2026 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện

2. Việc cụ thể hóa nội dung kiểm điểm, bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại

2.1. Về việc ban hành văn bản cụ thể hóa

2.2. Về chất lượng bộ tiêu chí và khả năng lượng hóa

3. Công tác tổ chức kiểm điểm

3.1. Về đối tượng, phạm vi, nơi kiểm điểm

3.2. Về công tác chuẩn bị kiểm điểm

3.3. Về tổ chức hội nghị kiểm điểm và chất lượng kiểm điểm

3.4. Về thủ tục, trình tự, quy trình kiểm điểm

3.5. Về thực hiện gợi ý kiểm điểm

3.6. Về xử lý các trường hợp đặc thù

4. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng

4.1. Về quy trình, trình tự đánh giá, xếp loại

- 4.2. Tổng hợp kết quả xếp loại tổ chức đảng
- 4.3. Tổng hợp kết quả xếp loại tập thể lãnh đạo, quản lý và cá nhân
- 4.4. Kết quả rà soát, đánh giá, xếp loại lại (nếu có)
- 4.5. Thông báo và sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại
- 4.6. Về quản lý hồ sơ
- 4.7. Kế hoạch khắc phục hạn chế, tồn tại

5. Việc thực hiện Kết luận số 12-KL/TW, ngày 19/3/2026 của Bộ Chính trị

6. Việc thực hiện đánh giá định kỳ hằng quý đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý

(Chi tiết tại Phụ lục V-01, V-02, V-03, V-04, V-05, V-06)

VI- ĐÁNH GIÁ CHUNG

- 1. Ưu điểm, nguyên nhân**
- 2. Hạn chế, khuyết điểm, nguyên nhân**
- 3. Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân**
- 4. Bài học kinh nghiệm, cách làm hay, đổi mới, sáng tạo**

(Đối với từng phần đánh giá đều chia rõ 04 nội dung kiểm tra: (1) việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị ở địa phương sau vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; (2) các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân trong giai đoạn 2026 - 2030 từ 10% trở lên theo Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng; (3) việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và các văn bản liên quan; (4) việc thực hiện kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp).

V- ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- 1. Đối với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư**
- 2. Đối với Đảng ủy Quốc hội**
- 3. Đối với Đảng ủy Chính phủ**
- 4. Đối với Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương**
- 5. Đối với các ban Đảng Trung ương**
- 6. Đối với các cơ quan khác**

Ghi chú:

- Mốc báo cáo từ 01/7/2025 cho đến thời điểm báo cáo.

- Việc đánh giá phải trên cơ sở kết quả thực hiện các nội dung nêu trên, đối chiếu với mục đích, yêu cầu của Nghị quyết, Chỉ thị và các văn bản có liên quan.

Khi nêu hạn chế phải xác định rõ đối tượng, nội dung, số lượng, địa chỉ cụ thể; không nêu chung chung. Đánh giá những nội dung không đạt, nguy cơ không đạt (nếu có) và nguyên nhân, có số liệu minh họa. Từ đó khẳng định những nội dung nào phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo làm cơ sở kiến nghị. Đề xuất, kiến nghị cụ thể, rõ nội dung, trách nhiệm, thời hạn giải quyết nhằm hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các mục tiêu đề ra.

- Trên cơ sở Đề cương này, các đoàn kiểm tra, giám sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tham khảo, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với đối tượng kiểm tra, giám sát.
